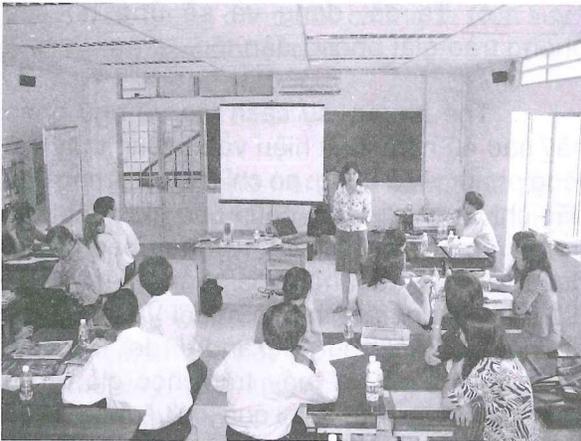


CÁCH DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA THỜI GIAN TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH

HỨA VĂN ĐỨC(*)



Bà Kerry Murphy, Chuyên gia tư vấn dạy học Tiếng Anh của NXB ĐH Oxford, đang huấn luyện phương pháp dạy giáo trình mới nhất của Oxford cho GV Trung tâm Anh ngữ, ĐH Mở BC TP.HCM

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lâu nay, trong việc giảng dạy tiếng nước ngoài cho người Việt đa số các giáo viên ngoại ngữ trong khi giải thích ý nghĩa "thì" trong các thứ tiếng Châu Âu đều cho rằng trong tiếng Việt "đã" chỉ thì quá khứ, "đang" chỉ thì hiện tại, "sẽ" chỉ thì tương lai.

Cách hiểu trên hoàn toàn có cơ sở vì hầu hết các tác giả viết về tiếng Việt đều nhất trí cho rằng "đã" chỉ thì quá khứ, "đang" chỉ thì hiện tại và "sẽ" chỉ thì tương lai.

(*) Phó Giám đốc Trung tâm ĐTTX, Đại học Mở Bán công TP.HCM

Trong giáo trình "Tiếng Việt cho người nước ngoài" (Learning modern spoken Vietnamese) do Bùi Phụng chủ biên trong phần giải thích cách dùng các phó từ chỉ thời gian (use an Adverb of time) đã viết:

- Đã: phó từ, biểu thị hành động xảy ra trong quá khứ

Already-Adverb, used to indicate an action that has happened in the past

Tôi đã học tiếng Việt ở Việt Nam.

- Đang: phó từ, biểu thị hành động đang diễn ra trong hiện tại.

Engaged in (doing sth) -Adverb, used to indicate an action that is happening in the present.

Tôi đang học Tiếng Việt tại Việt Nam.

- Sẽ: Phó từ, biểu thị hành động sẽ diễn ra trong tương lai.

Shall, will-Adverb used to indicate an action that will happen in the future.

Anh ấy sẽ đến Việt Nam. [1, 28]

Tác giả Vũ Văn Thi trong giáo trình "Tiếng Việt cơ sở" (Vietnamese for beginners) đã viết: "Đã, đang, sẽ are the adverbs of time followed by the main verb of the sentence to indicate the time of the action."

Đã: is used to indicate the past time.

Đang: is used to indicate the present time.

Sẽ: is used to indicate the future time.

For example:

- Năm ngoái tôi đã học Tiếng Việt ở Mỹ.
Last year I studied Vietnamese in the United States.

- Năm nay tôi đang học Tiếng Việt ở Việt Nam.
This year I am studying Vietnamese in Vietnam.

- Sang năm tôi sẽ về nước.
Next year I will go back to my country.

[2,47]

Còn tác giả của giáo trình "Thực hành Tiếng Việt dùng cho người nước ngoài" (Practice Vietnamese use for foreigners) - Nguyễn Việt Hương thì cho rằng: sẽ, đã: phó từ chỉ thời gian đứng trước động từ (Adverb of time, placed before a verb).

(1) Sẽ: Biểu thị hành động, sự việc trong tương lai (giống như thì tương lai đơn giản trong tiếng Anh).

(Expressing action or things in the future-as the simple tense in English)

Tôi sẽ học Tiếng Việt.

(2) Đã: biểu thị hành động, sự việc trong quá khứ (giống như thì quá khứ đơn giản trong tiếng Anh)

(Expressing action or things in the past-as the simple past tense in English)

Tôi đã ăn cơm. [3, 30]

Như thế rõ ràng trong tiếng Việt có ba thì được biểu thị bằng ba chỉ tố "đã", "đang" và "sẽ" tương ứng với các thì quá khứ đơn, hiện tại đơn và tương lai đơn trong tiếng Anh, cũng như các thứ tiếng Châu Âu khác. Vấn đề tưởng chừng như không cần phải bàn thêm nữa.

Và kể từ những năm 1960 trở đi, bắt đầu xuất hiện và ngày càng phổ biến trên báo chí một cách viết dùng hai từ "đã", và "đang" hay "đang" và "sẽ" hoặc ba từ "đã", "đang", "sẽ" với cái nghĩa là: "trong quá khứ và trong hiện tại", "trong hiện tại và trong tương lai", "trong quá khứ, trong hiện tại và trong tương lai", chẳng hạn:

(1) a) Ta đã và đang ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc.

b) Ta đang và sẽ ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc.

c) Ta đã, đang và sẽ ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc.

Thế nhưng, sự cách tân về ngữ pháp này sau 40 năm xuất hiện vẫn không thấy mở rộng phạm vi sử dụng: nó chỉ thấy có trong văn báo chí và chính luận, chưa bao giờ xuất hiện trong văn học nghệ thuật và chưa bao giờ lọt được vào tiếng nói hội thoại hằng ngày. Qua 3 thế kỷ, hàng trăm thế hệ người Việt đã được những tác giả như Alexandre de Rbodes, Trương Vĩnh Ký và mấy trăm học giả ưu tú khác dạy rằng: "đã" là thì quá khứ, "đang" là thì hiện tại và "sẽ" là thì tương lai. Thế mà lời dạy này chỉ len vào một góc nhỏ của ngôn ngữ, một thứ thành ngữ đậm màu biệt ngữ nghề nghiệp như vậy mà không sao len nổi vào tiếng nói đời thường. Đó là một hiện tượng đòi hỏi phải có lời giải thích nghiêm túc.



Các GV của Trung tâm Anh ngữ ĐH Mở đang thảo luận nhóm về phương pháp dạy giáo trình mới nhất của NXB Oxford

Ai đã từng học một vài thứ tiếng Châu Âu đều quen nghĩ rằng việc phân biệt quá khứ, hiện tại và tương lai là một cái gì rất quan trọng của con người trong cách tri giác thời gian, và khó lòng có thể tưởng tượng một thứ tiếng không có cách gì phân biệt cái bộ ba này. Vì vậy, một trong những việc đầu tiên mà các học giả viết về tiếng Việt thấy phải làm ngay là đi tìm xem thứ tiếng này diễn đạt ý nghĩa thời gian như thế nào, và kết quả là bộ ba "đã", "đang", "sẽ" mà ta đã thấy. Nhưng đó có phải là những phương tiện để diễn đạt ý nghĩa "thì" không?

Hơn nữa trong thực tiễn ngôn ngữ có một số hiện tượng đáng cho chúng ta phải suy nghĩ. Ta thử xem xét các trường hợp sau đây:

(2) He was strong.

Nếu hiểu như trên thì câu này ta dịch sang tiếng Việt là: "Nó đã khỏe". Thế nhưng, trong tiếng Việt câu: "Nó đã khỏe." có nghĩa là: trước đây nó ốm và bây giờ thì nó đã hồi phục. Trong khi "He was strong" có ý nghĩa là: trước kia nó khỏe, nhưng bây giờ nó không còn khỏe nữa. Như vậy, "đã" không những không có ý nghĩa "quá khứ" mà còn có ý nghĩa hoàn toàn ngược lại.

(3) Napoléon was born in Corsica.
Napoléon sinh ở đảo Corse.

hay: Napoléon ra đời ở đảo Corse.

Chứ không thể dịch là: Napoléon đã sinh ở đảo Corse.

hay: Napoléon đã ra đời ở đảo Corse.

(4) Nero was an imperator of Roma.
Nero là hoàng đế la Mã.

Chứ không thể dịch là: Nero đã là hoàng đế La mã.

(5) He was tall Sinh thời nó cao lắm.

Không thể dịch: Nó đã cao.

Trong câu này, khi dùng thì quá khứ để

nói về một người quen biết đương thời, trong ngôn bản hội thoại cái hàm ý "không còn như thế trong hiện tại" mạnh đến mức người nghe thường giật mình nếu chưa biết người ấy đã chết là chắc chắn. Vì một người cao lớn đang sống mà lại "không còn cao lớn nữa" (như câu này hàm ý) là một chuyện phi lý. Trong trường hợp này câu tiếng Việt phải dùng "sinh thời" hay "thời còn sống" thay cho "trước kia".

(6) When I came, he was in bed.

Khi tôi đến, nó đang nằm trên giường

Chứ không thể dịch là: Khi tôi đã đến, nó đã nằm trên giường.

(7) When he was young, he was a football fan.

Hồi còn trẻ, nó hâm mộ bóng đá lắm.

Không thể dịch là: Hồi nó đã trẻ, nó đã hâm mộ bóng đá lắm.

(8) Twenty years ago, when I was a baby, my mother hated me for my cries prevented her to sleep at night.

Cách đây 20 năm, khi tôi còn là đứa trẻ sơ sinh, mẹ tôi ghét tôi lắm vì tiếng khóc ban đêm của tôi làm bà ấy không ngủ được.

Không thể dịch là: Cách đây hai mươi năm, khi tôi đã là đứa trẻ sơ sinh, mẹ tôi đã ghét tôi lắm vì tiếng khóc ban đêm của tôi đã làm cho bà ấy không ngủ được).

Trong các thí dụ trên ta đã thấy rằng "đã" không thể dùng để chỉ thời quá khứ như trong tiếng Anh biểu thị bằng "past time". Trong khi đó, chỉ cần đọc một trăm trang tiếng Việt cũng tìm được vài trăm trường hợp "đã" (hay "rồi", hay "đã.....rồi") dùng cho hiện tại và cho tương lai những câu như:

9. a) Bây giờ thì tôi đã có đủ tiền, từ nay con tôi đã có điều kiện ăn học.

b) Nếu 2 tháng nữa anh mới dọn đến thì tôi đã ở chỗ khác rồi.

c) Nay con đã lớn, phải giúp mẹ săn sóc các em chứ!

d) Ba đồng một mớ trầu cay,

Sao anh không hỏi những ngày còn không?

Bây giờ em đã có chồng

Như chim vào lồng, như cá cắn câu.
(ca dao)

e) Bác em nay đã già rồi, già rồi nhưng vẫn vui tươi.

(Bài hát của Phong Nhã).

Có thể đọc thấy các trường hợp tương tự ở bất cứ thể loại văn nào.

Đối với "đang" cũng vậy. Ta thử kiểm tra xem từ "đang" có phải là chỉ tố của thì hiện tại hay không? Việc này cũng rất dễ làm: chỉ cần thử xem có phải chỉ khi nào nói về những việc đang diễn ra và ngay trong khi người phát ngôn đang nói mới có thể dùng "đang" không?

10. a) Năm 1945, tôi đang học đệ tứ, còn anh thì đang chuẩn bị cho thi tú tài.

b) Sáng mai, anh nên đến thật sớm, khi cả nhà tôi còn đang ngủ.

Ta thấy rõ ràng "đang" không chỉ thời hiện tại, nó dùng cho quá khứ lẫn tương lai.

Vậy "đã", "đang" và "sẽ" không phải là những công cụ ngữ pháp chỉ "thì" trong tiếng Việt. Như vậy, trong tiếng Việt diễn đạt ý nghĩa thời gian như thế nào? Có gì khác biệt so với cách diễn đạt ý nghĩa thời gian của Tiếng Anh? Chúng ta sẽ lần lượt xem xét các vấn đề này.

II- KHÁI NIỆM THỜI VÀ THÌ

Trước hết chúng ta cần phân biệt khái niệm "thời" (time) và "thì" (tense). Theo A.S.Hornby, khái niệm thời gian độc lập với

ngôn ngữ, nó được chia thành hiện tại, quá khứ và tương lai. Còn khái niệm "thì" chỉ dạng thức của động từ hay tổ hợp các dạng thức động từ được dùng để thể hiện quan hệ thời gian.

"....The word TIME stands for a concept with all mankind is familiar, divided into past, present and future. It is something independent of language.

The word TENSE stands for a verb form or series of verb forms used to express a time relation. Tense vary in differend languages. Tenses many indicate whether an action, activity, or state is past, present, or future. Tense many also indicate whether an action, activity, or pro gress over a period of time [4,78].

Còn theo Comrie: Thì là cách định vị được ngữ pháp hoá của một sự tình trong thời gian. (Tense is a grammaticalized location of an event in time. (Comrie, 1986).

Tất cả các ngôn ngữ đều có nhiều cách định vị các sự tình được nói đến trong thời gian, nhưng không phải ngôn ngữ nào cũng ngữ pháp hoá cách định vị đó. Vì vậy, khi nói "ngôn ngữ X có thì" - thì câu đó bao giờ cũng có nghĩa là "ngôn ngữ X ngữ pháp hoá cách diễn đạt ý nghĩa thời gian" chứ không bao giờ có nghĩa là "ngôn ngữ X có những phương tiện hình thức để diễn đạt ý nghĩa thời gian"- một mệnh đề hoàn toàn vô nghĩa, vì đã là ngôn ngữ tự nhiên của con người thì bao giờ cũng có phương tiện để diễn đạt bất cứ ý nghĩa gì.

Nói đến khái niệm ngữ pháp hoá (grammaticalization) có nghĩa là: Khi một ý nghĩa nào đó được ngữ pháp hoá (tức là được mã hoá vào một hình thái ngữ pháp) thì nó trở thành bắt buộc. Một hình thái ngữ pháp hay một phương tiện ngữ pháp tương đương (một từ chức năng (function word) hay hư từ) là những yếu tố bắt buộc, mặc dầu nó không truyền đạt một thông tin nào. Nếu trong câu ta lược bỏ một thực từ làm phụ ngữ (không phải là trung tâm của một ngữ đoạn), câu sẽ mất một chi tiết, có thể quan trọng về nội dung thông tin được tuyên đạt, nhưng không trở

thành câu sai, còn khi thay một hình vị ngữ pháp khác (kể cả hình vị zero), câu sẽ trở thành sai ngữ pháp, nghĩa là hoàn toàn không thể chấp nhận được về phương diện ngữ pháp.

III- CÁCH DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA THỜI GIAN TRONG TIẾNG ANH

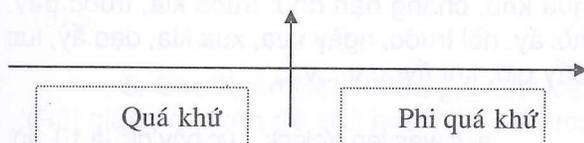
Tiếng Anh cũng như các thứ tiếng Châu Âu khác như tiếng Pháp hay tiếng Nga, ý nghĩa thời gian đã được ngữ pháp hoá. Nhìn vào hình thái chia của động từ ta có thể xác định được hành động diễn ra trong quá khứ, hiện tại hay tương lai.

Tuy nhiên, ở đây sẽ không phân tích ý nghĩa thời gian theo bộ ba ngữ pháp "thì" như các nhà logic học, ngữ nghĩa học đã làm như trước đây, theo đó quan niệm thời gian được hiểu như một bộ ba ngữ nghĩa học mà dường như ngôn ngữ nào cũng phải biểu hiện bằng một bộ ba ngữ pháp "thì" tương ứng. Bởi vì, những công trình loại hình học gần đây đều cho thấy đó là kết quả của một cách nhìn sơ lược và chịu ảnh hưởng rõ rệt của những định kiến "Đĩ Âu vi trung".

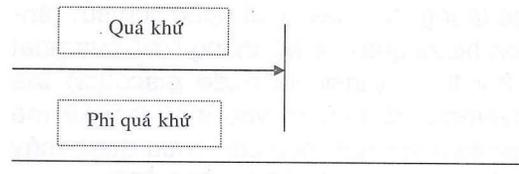
Tiếng Anh, cũng như các ngôn ngữ Ấn-Âu đều là những ngôn ngữ tiêu biểu cho loại hình phân biệt hai thì quá khứ và phi quá khứ. Ta sẽ xem xét ý nghĩa thời gian trong tiếng Anh ở góc độ này.

HAI THÌ QUÁ KHỨ VÀ PHI QUÁ KHỨ TRONG TIẾNG ANH

Nội dung của sự phân biệt giữa hai về quá khứ và phi quá khứ không phải là một sự phân chia tuyến thời gian thành hai phần bình đẳng có ranh giới phân minh kiểu như:



mà là một sự phân nhiệm hoàn toàn bất bình đẳng, trong đó chỉ có quá khứ bị giới hạn trong vùng của nó, còn phi quá khứ không chịu một sự hạn chế nào. Cách phân nhiệm ấy có thể hình dung như sau:



Khi một sự tình được biểu hiện trong thì quá khứ, mệnh đề để làm thành nội dung của nó chỉ có hiệu lực trong thời quá khứ. Vì vậy, trong tuyệt đại đa số ngôn cảnh việc sử dụng thời quá khứ hàm ý nghĩa phủ nhận tính hiện thực của sự tình được nhận định ở bên ngoài cái khung thời gian ấy. Trong khi thì quá khứ (thì "hiện tại") có thể dùng cho một sự tình hiện thực trong hiện tại và trong quá khứ hay một chân lý phi thời gian tính (vĩnh hằng) mà không kèm theo một hàm ý gì về tính không hiện thực của sự tình trong quá khứ (trừ khi có dùng một phương tiện riêng để đánh dấu cái hàm ý đó). Chẳng hạn:

- a) I live here.
- b) I lived here.
- c) I have lived here.

Câu (a) dùng thì "hiện tại". Như thế, có nghĩa là: "Hiện nay (và có thể là "từ 60 năm nay" hay có thể là "từ bây giờ cho đến chết") tôi ở nhà này"

Câu (b) dùng thì "quá khứ". Như thế, có nghĩa là: "chỉ có hồi trước tôi mới ở đây, chứ bây giờ tôi không còn ở đây nữa".

Câu (c) diễn đạt ý "quá khứ kinh nghiệm" (experiential past). Cái ý nghĩa "quá khứ" này thật ra là một ý nghĩa về hiện tại. Trong tiếng Anh nó được diễn đạt bằng "thì hiện tại hoàn thành" (present perfect).

Nói đến "quá khứ kinh nghiệm" thật ra là muốn đến một trạng thái hiện tại của tri thức trong đó hàm chứa những kinh nghiệm từ quá khứ để lại (có phần nào tương tự như ý nghĩa của đã từng và chưa từng trong tiếng Việt).

Một điều quan trọng cần chú ý trong khi tìm hiểu khái niệm "thì" trong các tiếng có phạm trù ngữ pháp này là sự phân biệt về dụng pháp

giữa hệ thống "thì" của phát ngôn lịch sử (én-sciation historique) và hệ thống "thì" của phát ngôn hội thoại (énsiciation de discours) mà E.Benveniste đã nêu rõ vào một thời kỳ mà dụng pháp ngôn ngữ học còn chưa được mấy ai biết đến (Benvenisle 1966: 237-200)

Tất cả những điều đã trình bày vẫn tất trên đây về ý nghĩa "thì" trong các ngôn ngữ có "thì", đặc biệt là các ngôn ngữ có thể đối lập "có/không" giữa quá khứ và phi quá khứ mà ta biết rõ qua các ngôn ngữ Ấn-Au có lẽ cũng đã đủ để ta có thể suy xét về cách diễn đạt ý nghĩa "thì" trong tiếng Việt.

IV- CÁCH DIỄN ĐẠT Ý NGHĨA "THỜI GIAN" TRONG TIẾNG VIỆT

Ý Nghĩa "thời gian" vốn rất rộng. Ở đây chỉ nói đến cách diễn đạt các ý nghĩa được diễn đạt bằng "thì" trong các ngôn ngữ mà việc xác định vị trí trong thời gian được ngữ pháp hoá thành một phạm trù bắt buộc phải diễn đạt ngay cả khi hoàn toàn không cần thiết. Trên kia, ta đã biết rằng trong những ngôn ngữ như thế, "thì" là hình thái ngữ pháp bắt buộc phải dùng để định vị một sự tình (một biến cố hay một trạng thái) trên tuyến thời gian so với lúc phát ngôn.

1. Trong khi các thứ tiếng Châu Âu dùng một hệ thống hình thái "thì" đưa hẳn người đọc vào cái thế giới riêng của một dĩ vãng không có một mối liên hệ gì với thực tại hiện hữu, thì tiếng Việt dùng đúng cái hệ thống vẫn dùng cho câu chuyện đối thoại về công việc hằng ngày, về những thời gian chung, v.v...có khác chẳng là khác về phong cách tự sự và về những chi tiết như cách dùng đại từ hỏi chỉ cho các nhân vật (chàng, nàng, ngài.. thay cho: nó, hắn, cô ta, cậu ấy....vv....) chứ còn "thì" vẫn như thế.

Hãy so sánh:

Two thousand years ago, the British Isles were inhabited by speakers of celtic languages. The celts were conquered by the romans, and from 43 BC to to about AD 410 the areas which are now England and wales were part of the Roman Empire, and Latin was the language of government.

Cách đây 2.000 năm, cư dân trên đảo Anh là những người nói tiếng Seltic. Người Selt bị người La Mã chinh phục và từ năm 43 trước công nguyên đến năm 410 sau công nguyên những vùng đất mà bây giờ là nước Anh và xứ Wales là một phần của đế quốc La Mã và tiếng LaTinh là ngôn ngữ thống trị.

2. Trong một ngôn bản đối thoại, khi nói về những sự việc hay những tình hình diễn ra trước lúc phát ngôn, ngay lúc phát ngôn hay sau lúc phát ngôn tiếng Việt thường không diễn đạt ý nghĩa thời gian nếu ý nghĩa này đã rõ nhờ ngôn cảnh. Hãy so sánh:

a. What did you do yesterday? - Hôm qua anh làm gì?

I wrote my letters. - Tôi viết thư. (chứ không nói: Tôi đã viết thư)

I did not do anything. Tôi chẳng làm gì cả. (chứ không nói: Tôi đã không làm gì. Tôi chưa làm gì)

"Chưa" là hình thức phủ định bình thường của đã, rồi, và đã (rồi).....Câu hỏi: "Anh đã làm gì?" trên kia tự nó không sai ngữ pháp, nhưng có nghĩa hoàn toàn khác với "What did you do?" Nó tương ứng với "What have you done?" và chỉ có thể dùng để hỏi về một việc có liên quan đến tình hình hiện tại, chẳng hạn như trong "Hôm qua anh đã đi làm gì đến nỗi hôm nay chị ấy phải bỏ nhà ra đi?"

3. Trong những trường hợp nhất thiết phải định vị sự tình trong thời gian quá khứ mà ngôn cảnh không cho biết gì về sự định vị đó, tiếng Việt bao giờ cũng dùng phương tiện từ vựng, tức là dùng một trạng ngữ chỉ thời gian quá khứ, chẳng hạn như: trước kia, trước đây, hồi ấy, hồi trước, ngày xưa, xưa kia, dạo ấy, lúc bấy giờ, khi ấy.....v.....v.....

a. It was ten o'clock. Lúc bấy giờ là 10 giờ.
(ss. It is ten o'clock. Bây giờ là 10 giờ)

b. I loved you. Hồi trước tôi có yêu cô.
(Chứ không nói: Tôi đã yêu cô)
(ss. I love you. Tôi yêu cô)

Câu: "Hồi trước tôi có yêu cô" hàm ý phủ định sự tình: "Tôi yêu cô trong hiện tại." rất rõ trong câu tiếng Việt cũng như trong câu tiếng Anh nếu đây là một phát ngôn hội thoại. Trong một phát ngôn lịch sử, chẳng hạn như hai ông bà già kể lại cho nhau nghe những kỷ niệm thời niên thiếu, hàm ý đó có thể hoàn toàn không có.

IV- KẾT LUẬN:

Qua những phần vừa trình bày chúng ta thấy rằng có sự khác biệt trong cách diễn đạt ý nghĩa thời gian trong tiếng Việt và trong tiếng Anh.

Trong tiếng Việt ý nghĩa "thì" không phải là một ý nghĩa ngữ pháp hoá vì nó không bị bắt buộc phải diễn đạt khi không cần thiết và khi nào cần thiết nó bao giờ cũng được diễn đạt bằng phương tiện từ vựng. Đồng thời ta cũng thấy rằng "đã" và "đang" không thể dùng để diễn đạt ý nghĩa "thì" vì không thể dùng thay cho những trạng ngữ chỉ thời gian như trước kia hay bây giờ, cách đây hai hôm hay tối nay (những phương tiện từ vựng này đều định vị sự tình trong thời gian theo nghĩa trực chỉ -

so với thời điểm phát ngôn, - nghĩa là đúng như cách định vị của hình thái "thì"). Hơn nữa, những trạng ngữ chỉ thời quá khứ còn có hàm ý là sự tình được biểu hiện chỉ có trong quá khứ, nghĩa là phủ định sự tồn tại của sự tình ấy trong hiện tại (và trong tương lai). Như vậy, những phương tiện từ vựng ấy hoàn toàn tương ứng với các phương tiện ngữ pháp được gọi là "thì" về phương diện nghĩa, chỉ khác với "thì" ở chỗ không bị ngữ pháp hoá thành những phương tiện bắt buộc. Nói cách khác, trong tiếng Việt không có sự phân biệt ngữ pháp giữa thì quá khứ và thì hiện tại.

Trong khi đó, trong tiếng Anh do đã được ngữ pháp hoá nên hình thái ngữ pháp của "thì" hay một phương tiện ngữ pháp tương đương là những yếu tố bắt buộc mà nếu không diễn đạt hay thay hình vị ngữ pháp này bằng một hình vị ngữ pháp khác thì câu sẽ trở thành sai ngữ pháp, tức là về phương diện ngữ pháp thì hoàn toàn không thể chấp nhận được.

Nắm được sự khác biệt này giúp cho chúng ta tránh được những sự nhầm lẫn trong việc giảng dạy và học tập ngoại ngữ nói chung, đặc biệt là trong công tác dịch thuật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Phụng. Tiếng Việt cho người nước ngoài. Learning modern spoken Vietnamese. NXB Giáo dục.
2. Vũ Văn Thi. Tiếng Việt cơ sở. Vietnamese for beginners. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 1956.
3. Nguyễn Việt Hương. Thực hành tiếng Việt dùng cho người nước ngoài. Practice Vietnamese use for foreigners. NXB Giáo dục.
4. A.S. Hornby. Guide to patterns and usage in English. Oxford University Press, 1975.
5. Cao Xuân Hạo. Tiền giả định và hàm ý trong một số vị từ tình thái trong tiếng Việt. (Bài giảng chuyên đề cho học viên cao học và nghiên cứu sinh)
6. Roderick A. Jacobs. English syntax. A Grammar for English language Professionals. Oxford University Press, 1995.

TÓM TẮT

Trong tiếng Việt, ý nghĩa "Thì" không phải là một ý nghĩa ngữ pháp hoá vì nó không bị bắt buộc phải diễn đạt khi không cần thiết. Khi cần thiết nó được diễn đạt bằng phương tiện từ vựng. Còn trong tiếng Anh, do đã được ngữ pháp hoá nên hình thái ngữ pháp của "thì" là những yếu tố bắt buộc mà nếu không diễn đạt thì câu sẽ trở thành sai ngữ pháp.

SUMMARY

The word TENSE stands for a verb form or series of verb forms used to express a time relation. Tense is a grammaticalized location of an event in time and it is very important to express this in English while the meaning of Tense is not a grammaticalized meaning in Vietnamese and is, therefore, not a must.